

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂN NUÔI NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂN NUÔI NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM AGRICULTURE GRAZING EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET NAM AGRICULTURE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109576909

**3. Ngày thành lập:** 01/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 24 Ngõ 295 Đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932 295 419

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2821        |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653(Chính) |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh phân bón (phân bón hữu cơ và phân bón khác)<br>- Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật<br>- Kinh doanh thuốc thú y<br>-Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>-Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>-Bán buôn cao su<br>-Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>-Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>-Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 5.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7214        |
| 6.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0131        |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0132        |
| 8.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0141        |
| 9.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0142        |
| 10. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0145        |
| 11. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0146        |
| 12. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0150        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0161        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0162        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0163        |
| 16. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0164        |
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620        |
| 18. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631        |
| 19. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632        |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721        |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN HUẾ | Số 24A Tổ 21 Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 3.500.000.000         | 70,000    | 001078015180                                                                                                                                      |         |
| 2   | HỒ THỊ TÝ       | Số 24A Tổ 21 Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 1.500.000.000         | 30,000    | 001152009820                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HUẾ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/01/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001078015180

Ngày cấp: 03/07/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 24A Tổ 21 Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 24A Tổ 21 Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội